

**TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP****Quý IV năm 2025***(Áp dụng đối với cơ sở có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí
từ 10m³/ngày đêm trở lên)**Kính gửi: Chi cục Bảo vệ môi trường TP.HCM***I. THÔNG TIN CHUNG.**

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH CNSH SÀI GÒN XANH.
- Địa chỉ: 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Cầu Kiệu, TP. HCM.
- MST: 0302519810
- Điện thoại: 028399718969.
- Email:
- Tài khoản số: 025 198 10001 tại NH PTNT – CN Phan Đình Phùng.
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Xử lý chất thải rắn.
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m³):
- Phương pháp xử lý nước thải: Phương pháp sinh học kết hợp hóa lý.
- Lượng nước thải trung bình trong quý tính phí: **472,620 m³/ngày đêm**

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ.

1. Số phí cố định: $f = 3.000.000$ đồng/Năm (750.000 đồng/quý).
2. Hệ số K: $K = 47,26$ ($K = \text{Lưu lượng xả thải (m}^3\text{/ngày đêm)}/10$)
3. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:
 - a) Tổng lượng nước thải trong quý (m³): **43.481 m³**. Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý (*): Đồng hồ đo lưu lượng.
 - b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí (**):

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng chất gây ô nhiễm (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)
COD	15,7	Viện Môi trường và Tài nguyên Trung tâm Công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ (Vimcerts 077)
TSS	6	
Thủy Ngân (Hg)	KPH	
Chì (Pb)	KPH	
Arsenic (As)	KPH	
Cadmium (Cd)	KPH	

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: $C_q = 1.991.429$ đồng

4. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này $F_q = (f \times K) + C_q$	37.436.429
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (1+2-3)	37.436.429

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ (viết bằng chữ):

Ba mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Chi cục Bảo vệ Môi trường nhận Tờ khai
ngày

TP.HCM, ngày ..09... tháng ..07... năm 2026

**CÔNG TY TNHH CNSH
SÀI GÒN XANH
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VU NGOC TAM

THỐNG KÊ LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI XỬ LÝ

Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
498	450	468
486	470	475
498	461	430
497	475	450
495	475	457
493	480	489
494	474	494
494	473	467
495	487	483
498	480	457
496	478	495
493	478	465
499	465	450
488	449	454
488	474	447
491	468	461
492	484	462
492	464	469
488	457	452
497	473	476
499	484	467
490	479	469
491	476	428
492	475	424
492	446	430
490	465	435
489	480	463
496	438	415
497	450	475
499	402	467
492		398
15.299	14.010	14.172



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10021/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.3939.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
SÀI GÒN XANH

Ngày lấy mẫu : 14/10/2025

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý
chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Hưng Long,
Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 25.3939.NT1: " Nước thải sau hệ thống xử lý
Tọa độ: X: 1180857; Y: 599364"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.3939.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,9	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,83	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	150
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	33
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	11	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	6	66
7	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,32
8	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	201,4	660
9	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,066
10	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,79	6,6
11	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,33
12	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	6,6
13	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	14,8	26,4
14	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04	3,96
15	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,066
16	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,066
17	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,066
18	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,66
19	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,32



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

SỐ PKQ: 11119/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4440.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
SÀI GÒN XANH

Ngày lấy mẫu : 12/11/2025

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý
chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Hưng Long,
Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 25.4440.NT1: "Nước thải sau hệ thống xử lý.
Tọa độ: X: 1180864; Y: 599367"

p	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.4440.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,2	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,48	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	33
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	13	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	5	66
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,066
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,066
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0066
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,33
11	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	203,4	660
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,066
13	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,66
14	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,32
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,98
16	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,087	0,33
17	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,035	0,66
18	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,266	3,3
19	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,066



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 13251/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.5325.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH** Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Hưng Long, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : 25.5325.NT1: "Nước thải sau hệ thống xử lý.
Tọa độ: X: 1180857; Y: 599369"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.5325.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,8	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	150
3	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,47	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	33
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	23	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	7	66
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,066
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,066
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0066
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,33
11	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ :2023	196,5	660
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,066
13	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,66
14	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,32
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,98
16	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,33
17	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,134	0,66
18	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,179	3,3
19	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,066
20	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,33